Cơ quan phát hành: Chính phủ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 201 /QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới;

Căn cứ Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn 2045;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Y tế tại Tờ trình số 222/TTr-BYT ngày 21 tháng 02 năm 2024; Báo cáo thẩm định số 1206/BC-HĐTĐQH ngày 15 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng thẩm định Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Báo cáo tổng hợp và giải trình ý kiến rà soát của các thành viên Hội đồng thẩm định ngày 01 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (sau đây gọi tắt là Quy hoạch) với những nội dung như sau:

I. PHẠM VI, THỜI KỲ QUY HOẠCH

1. Thời kỳ quy hoạch: Quy hoạch được lập cho thời kỳ 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

2. Phạm vi quy hoạch

a) Phạm vi ranh giới: Trên phạm vi cả nước.

b) Phạm vi về đối tượng quy hoạch: Các cơ sở y tế cấp vùng, liên tỉnh và liên ngành thuộc lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng; giám định y khoa, giám định pháp y và giám định pháp y tâm thần; y tế dự phòng, y tế công cộng; kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn về thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm, vắc xin và sinh phẩm y tế, thiết bị y tế, sản xuất dược phẩm, vắc xin, sinh phẩm y tế và thiết bị y tế; lĩnh vực dân số - sức khỏe sinh sản.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, TẦM NHÌN PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

a) Phù hợp với định hướng, tầm nhìn phát triển đất nước, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch tổng thể quốc gia và các quy hoạch cấp quốc gia khác có liên quan.

b) Phát triển mạng lưới cơ sở y tế bảo đảm cung ứng dịch vụ toàn diện, lồng ghép và liên tục để mọi người dân được tiếp cận thuận lợi các dịch vụ bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe với chi phí hợp lý, nhằm nâng cao sức khỏe cả về thể chất và tinh thần, tầm vóc, tuổi thọ, chất lượng cuộc sống của người

Việt Nam; bảo đảm an ninh y tế, ứng phó kịp thời với biến đổi khí hậu và các tình huống khẩn cấp.

c) Đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động. Phát triển mạng lưới cơ sở y tế bảo đảm tính cân đối, đồng bộ, kết nối và hiệu quả giữa mạng lưới cơ sở y tế cấp quốc gia với mạng lưới cơ sở y tế địa phương, trên cơ sở ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số, phù hợp với xu hướng hội nhập quốc tế.

d) Phát triển mạng lưới cơ sở y tế theo hướng kết hợp hài hòa giữa y tế cơ sở và y tế chuyên sâu; giữa y học cổ truyền với y học hiện đại; giữa y tế lực lượng vũ trang và dân y gắn với xây dựng tiềm lực y tế quốc phòng, an ninh.

đ) Huy động mọi nguồn lực đầu tư phát triển mạng lưới cơ sở y tế phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội. Khuyến khích xã hội hoá, đẩy mạnh hợp tác công - tư; phát triển các cơ sở y tế tư nhân, tập trung vào cung ứng dịch vụ cao cấp, theo yêu cầu. Bảo đảm tính kế thừa, tận dụng tối đa các cơ sở hạ tầng hiện có. Sử dụng hiệu quả nguồn lực đầu tư, phòng chống lãng phí, tiêu cực.

e) Bảo đảm cung cấp các dịch vụ y tế cho các khu vực khó khăn, từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các khu vực, vùng, miền, hướng tới mục tiêu mọi người dân đều được tiếp cận với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe có chất lượng.

2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát: Xây dựng và phát triển mạng lưới cơ sở y tế quốc gia phù hợp với yêu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân, hướng tới mục tiêu công bằng, chất lượng, hiệu quả và hội nhập quốc tế; bảo đảm tính kế thừa, tính khả thi và phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước từng thời kỳ; nâng cao chất lượng dịch vụ y tế ngang tầm các nước tiên tiến trong khu vực và trên thế giới.

b) Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể:

- Phát triển mạng lưới cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đủ năng lực cung ứng dịch vụ y tế có chất lượng đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân. Bảo đảm mỗi vùng đều có bệnh viện đa khoa đảm nhận chức năng vùng; phát triển các trung tâm chuyên khoa trong các bệnh viện đa khoa; nâng cấp một số bệnh viện chuyên khoa cấp tỉnh có khả năng cung cấp các dịch vụ kỹ thuật chuyên sâu đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho người dân trong vùng.

Phát triển một số bệnh viện chuyên sâu kỹ thuật cao, hiện đại ngang tầm các nước tiên tiến trong khu vực và quốc tế. Củng cố, phát triển hệ thống cấp cứu ngoại viện. Phát triển các bệnh viện tư nhân chuyên sâu và chuyên sâu kỹ thuật cao cung ứng các dịch vụ chất lượng cao, kỹ thuật tiên tiến, trong đó một số bệnh viện ngang tầm quốc tế.

- Hình thành trung tâm kiểm soát bệnh tật trung ương và các trung tâm kiểm soát bệnh tật khu vực, nâng cấp các trung tâm kiểm soát bệnh tật cấp tỉnh bảo đảm đủ năng lực dự báo, giám sát và phát hiện sớm, khống chế kịp thời, có hiệu quả các dịch bệnh và kiểm soát các yếu tố nguy cơ ảnh hưởng tới sức khỏe cộng đồng. Hình thành phòng xét nghiệm an toàn sinh học cấp 4 cho trung tâm kiểm soát bệnh tật trung ương, phòng xét nghiệm an toàn sinh học cấp 3 cho các trung tâm kiểm soát bệnh tật khu vực.

- Nâng cấp viện quốc gia trong lĩnh vực kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn về thuốc, vắc xin, sinh phẩm và thiết bị y tế đạt tiêu chuẩn quốc tế. Phát triển các trung tâm kiểm nghiệm vùng đạt chuẩn quốc gia; phát triển trung tâm kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị y tế quốc gia và các trung tâm kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm y học nhằm đáp ứng nhu cầu kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn về thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm, thiết bị y tế của các tỉnh, thành phố trong vùng.

Phát triển các trung tâm nghiên cứu, các khu sản xuất tập trung về dược, vắc xin, sinh phẩm và thiết bị y tế công nghệ cao nhằm tăng cường năng lực sản xuất trong nước, gia tăng giá trị xuất khẩu. Xây dựng đơn vị quốc gia nghiên cứu chuyển giao công nghệ về vắc xin.

- Nâng cao năng lực chuyên môn cho các cơ sở giám định y khoa, giám định pháp y và giám định pháp y tâm thần để đáp ứng các yêu cầu về giám định.

- Phát triển mạng lưới cơ sở y tế cung ứng dịch vụ sức khỏe sinh sản; đáp ứng nhu cầu chăm sóc dài hạn cho người cao tuổi.

- Phấn đấu đến năm 2025 đạt 33 giường bệnh trên 10.000 dân, 15 bác sĩ trên 10.000 dân, 3,4 dược sĩ trên 10.000 dân và 25 điều dưỡng trên 10.000 dân; đến năm 2030 đạt 35 giường bệnh trên 10.000 dân, 19 bác sĩ trên 10.000 dân, 4,0 dược sĩ trên 10.000 dân, 33 điều dưỡng trên 10.000 dân, tỉ lệ giường bệnh tư nhân đạt 15% tổng số giường bệnh.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

- Mạng lưới cơ sở y tế từ trung ương đến địa phương đủ năng lực đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân tương đương với nước phát triển, thu nhập cao. Tiếp tục phát triển, mở rộng quy mô của các cơ sở y tế, mở rộng mạng lưới bệnh viện chuyên khoa ung bướu, tim mạch, sản/sản nhi, lão khoa, phục hồi chức năng, y học cổ truyền, truyền nhiễm, sức khỏe tâm thần. Hình thành một số cơ sở y tế hiện đại ngang tầm quốc tế.

- Xây dựng ngành công nghiệp dược trong nước trở thành trung tâm sản xuất dược phẩm giá trị cao.

- Phấn đấu đạt 45 giường bệnh trên 10.000 dân, 35 bác sĩ trên 10.000 dân, 4,5 dược sĩ trên 10.000 dân, 90 điều dưỡng trên 10.000 dân; tỉ lệ giường bệnh tư nhân đạt 25% tổng số giường bệnh.

III. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ Y TẾ

1. Phân bố mạng lưới cơ sở y tế đến năm 2030

a) Lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh và phục hồi chức năng

- Nâng cấp, xây dựng mới một số bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế thành bệnh viện chuyên sâu kỹ thuật cao, hiện đại, ngang tầm các nước phát triển trong khu vực và quốc tế.

- Nâng cấp một số bệnh viện đa khoa cấp tỉnh đảm nhận chức năng vùng tại một số địa phương để cung ứng các dịch vụ kỹ thuật chuyên sâu cho người dân tại từng vùng nhằm tăng cường khả năng tiếp cận đến các dịch vụ y tế chuyên sâu.

Bệnh viện đa khoa cấp tỉnh đảm nhận chức năng vùng có nhiệm vụ chỉ đạo tuyến và hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật cho các cơ sở y tế trong vùng, đảm nhận vai trò ứng phó cấp vùng khi có dịch bệnh, thảm họa.

Định hướng phân bố không gian các bệnh viện đa khoa cấp tỉnh đảm nhận chức năng vùng như sau:

+ Vùng Trung du và miền núi phía Bắc: Sơn La, Yên Bái, Lào Cai, Phú Thọ, Tuyên Quang, Bắc Giang;

+ Vùng Đồng bằng sông Hồng: Hà Nội, Hải Phòng;

+ Vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung: Thanh Hóa, Nghệ An, Đà Nẵng, Bình Định, Khánh Hòa;

+ Vùng Tây Nguyên: Đắk Lắk;

+ Vùng Đông Nam bộ: Thành phố Hồ Chí Minh;

+ Vùng Đồng bằng sông Cửu Long: Tiền Giang, Đồng Tháp, Kiên Giang.

- Nâng cấp một số bệnh viện chuyên khoa cấp tỉnh thành bệnh viện đảm nhận chức năng vùng về ung bướu, tim mạch, sản/sản - nhi, lão khoa, phục hồi chức năng, y học cổ truyền, truyền nhiễm để cung ứng các dịch vụ kỹ thuật chuyên khoa sâu và hình thành một số trung tâm huyết học - truyền máu, trung tâm ghép tạng tại một số địa phương. Đối với những vùng chưa có hoặc khó khả thi trong việc phát triển bệnh viện chuyên khoa, ưu tiên phát triển các trung tâm chuyên khoa trong bệnh viện đa khoa cấp tỉnh.

Định hướng phân bố không gian bệnh viện chuyên khoa cấp tỉnh đảm nhận chức năng vùng như sau:

+ Chuyên khoa ung bướu: Phú Thọ, Hà Nội, Nghệ An, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ;

+ Chuyên khoa tim mạch: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ;

+ Chuyên khoa sản/sản - nhi: Phú Thọ, Hà Nội, Hải Phòng, Nghệ An, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ;

+ Chuyên khoa lão khoa: Cần Thơ;

+ Chuyên khoa phục hồi chức năng: Thành phố Hồ Chí Minh;

+ Chuyên khoa y học cổ truyền: Thành phố Hồ Chí Minh, Nghệ An;

+ Chuyên khoa truyền nhiễm - nhiệt đới: Khánh Hoà, Thành phố Hồ Chí Minh;

+ Trung tâm máu: Hà Nội, Thừa Thiên Huế, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ;

+ Trung tâm điều phối quốc gia về ghép bộ phận cơ thể người: Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Nâng cấp các bệnh viện trường đại học thành bệnh viện chuyên sâu kỹ thuật cao, hiện đại, ngang tầm các nước phát triển trong khu vực và quốc tế, nghiên cứu phát triển khoa học kỹ thuật, đào tạo thực hành cho hệ thống các trường đại học khối ngành sức khỏe.

- Khuyến khích phát triển các bệnh viện tư nhân đạt chứng nhận chất lượng cấp quốc tế thành bệnh viện chuyên sâu kỹ thuật cao, đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người dân.

- Y tế biển, đảo: Nâng cấp các cơ sở y tế phù hợp với định hướng của Chương trình phát triển y tế biển, đảo, trong đó có một số bệnh viện của Bộ Quốc phòng.

- Bệnh viện các ngành: Tích hợp các bệnh viện trực thuộc các bộ, ngành.

b) Lĩnh vực y tế dự phòng, y tế công cộng

- Hình thành cơ quan kiểm soát bệnh tật trung ương và phát triển hệ thống phòng xét nghiệm an toàn sinh học cấp 4 cho cơ quan kiểm soát bệnh tật trung ương.

- Hình thành 03 trung tâm kiểm soát bệnh tật khu vực gắn với các viện vệ sinh dịch tễ/Pasteur hiện có để đảm nhận vai trò kết nối và hỗ trợ các trung tâm kiểm soát bệnh tật cấp tỉnh. Phát triển hệ thống phòng xét nghiệm an toàn sinh học cấp 3 cho các trung tâm kiểm soát bệnh tật khu vực.

c) Lĩnh vực kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn

- Phát triển hệ thống phòng thí nghiệm tham chiếu gắn với các viện chuyên ngành quốc gia. Nâng cấp 02 trung tâm quốc gia về đánh giá tương đương sinh học đạt chuẩn quốc tế.

- Phát triển các trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm của 06 tỉnh, thành phố thành trung tâm kiểm nghiệm vùng:

+ Vùng Trung du và miền núi phía Bắc: Yên Bái;

+ Vùng Đồng bằng sông Hồng: Hà Nội;

+ Vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung: Thừa Thiên Huế;

+ Vùng Tây Nguyên: Đắk Lắk;

+ Vùng Đông Nam bộ: Thành phố Hồ Chí Minh;

+ Vùng Đồng bằng sông Cửu Long: Cần Thơ.

Trong đó, nâng cấp 02 trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Đông Nam bộ đạt tiêu chuẩn quốc tế.

- Phát triển trung tâm kiểm định và hiệu chuẩn thiết bị y tế quốc gia thuộc viện chuyên ngành quốc gia về thiết bị y tế. Nâng cấp, phát triển các trung tâm kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm y học để đảm nhận chức năng vùng.

- Hình thành đơn vị quốc gia về chuyển giao công nghệ vắc xin tại Hà Nội nhằm thúc đẩy hoạt động chuyển giao công nghệ trong sản xuất vắc xin và sinh phẩm y tế trên phạm vi toàn quốc.

- Phát triển các trung tâm thử nghiệm lâm sàng hiện đại đạt tiêu chuẩn quốc tế, nghiên cứu sinh khả dụng và đánh giá tương đương sinh học của thuốc (BA/BE); phòng thí nghiệm chuyên ngành để nghiên cứu phát triển thuốc.

- Phát triển ngành sản xuất thuốc, vắc xin, thiết bị y tế trong nước đồng bộ, hiện đại, nâng cao năng lực sản xuất tiến tới tự chủ nguồn cung ứng thuốc, vắc xin, thiết bị y tế trong nước.

d) Lĩnh vực giám định y khoa, giám định pháp y và giám định pháp y tâm thần

- Nâng cao năng lực và cơ sở vật chất của các đơn vị giám định y khoa, giám định pháp y, giám định pháp y tâm thần hiện có.

- Xây dựng mới 01 cơ sở giám định pháp y khu vực tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Xây dựng mới 02 cơ sở giám định pháp y tâm thần khu vực tại Nghệ An và Thành phố Hồ Chí Minh.

đ) Lĩnh vực dân số - sức khỏe sinh sản

- Phát triển các dịch vụ kỹ thuật chuyên sâu về hỗ trợ sinh sản, tầm soát, chẩn đoán và điều trị sớm bệnh, tật trước sinh, sơ sinh gắn với các bệnh viện chuyên khoa sản/sản - nhi, bệnh viện có chuyên khoa sản/sản - nhi.

- Phát triển 06 trung tâm sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh khu vực hiện có tại các vùng Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung, Đông Nam bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Hình thành 02 trung tâm sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh cấp vùng tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc, vùng Tây Nguyên.

- Phát triển các dịch vụ kỹ thuật chuyên sâu về chăm sóc sức khỏe người cao tuổi gắn với các bệnh viện lão khoa, bệnh viện có chuyên khoa lão. Hình thành bệnh viện lão khoa tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

e) Định hướng mạng lưới cơ sở y tế cấp địa phương

- Phát triển bệnh viện đa khoa cấp tỉnh hoàn chỉnh trước khi thành lập mới bệnh viện chuyên khoa tại các địa phương, ưu tiên địa phương hạn chế về khả năng tiếp cận đến các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp chuyên sâu. Phát triển các trung tâm chuyên khoa thuộc một số chuyên ngành ưu tiên như tim mạch, ung bướu, sản/sản - nhi, lão khoa, phục hồi chức năng, y học cổ truyền, truyền nhiễm - nhiệt đới, sức khỏe tâm thần trong bệnh viện đa khoa cấp tỉnh nhằm tăng cường khả năng tiếp cận của người dân tới các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa.

- Nâng cấp cơ sở hạ tầng cho các bệnh viện tại các tỉnh khó khăn, vùng sâu, vùng xa, biên giới, biển, đảo bảo đảm đủ điều kiện tiếp nhận hỗ trợ chuyên môn từ các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp chuyên sâu.

- Mở rộng quy mô giường bệnh phù hợp với quy mô dân số đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của địa phương để đáp ứng với nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh của người dân.

- Phát triển lĩnh vực hồi sức tích cực tại tuyến tỉnh và tuyến huyện nhằm nâng cao năng lực thu dung, điều trị và chăm sóc người bệnh khi dịch bệnh nguy hiểm bùng phát.

- Phát triển hệ thống cấp cứu ngoại viện tại địa phương, bảo đảm người dân được tiếp cận kịp thời với các dịch vụ cấp cứu trước khi đến bệnh viện. Ở các tỉnh, thành phố lớn đông dân cư, thực hiện mô hình trung tâm 115 hoàn chỉnh kết hợp tổ chức các đơn vị vệ tinh theo khu vực. Đối với các tỉnh, thành phố không thực hiện mô hình trung tâm 115, cần thiết lập đơn vị tiếp nhận thông tin, điều phối cấp cứu ngoại viện gắn với bệnh viện đa khoa cấp tỉnh.

- Nâng cấp, xây dựng mới trung tâm kiểm soát bệnh tật cấp tỉnh theo hướng tập trung tại một địa điểm.

- Sắp xếp các đơn vị kiểm nghiệm cấp tỉnh làm nhiệm vụ phân tích, kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn chuyên ngành y tế theo hướng thu gọn đầu mối, tập trung tại một địa điểm.

- Đối với mạng lưới y tế cơ sở: kiện toàn tổ chức bộ máy y tế cơ sở, tổ chức hệ thống trạm y tế xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là trạm y tế xã) phù hợp với quy mô, cơ cấu dân số, điều kiện kinh tế - xã hội, khả năng tiếp cận dịch vụ y tế của người dân ở từng khu vực, địa bàn. Đổi mới phương thức hoạt động của y tế cơ sở, phát triển mô hình bác sĩ gia đình. Tăng cường đầu tư nâng cao chất lượng hoạt động của y tế cơ sở, phấn đấu đến năm 2030 trạm y

tế xã có đủ năng lực đảm nhận vai trò là cơ sở chăm sóc ban đầu, có chức năng tiếp nhận, sàng lọc và chuyển tuyến kịp thời.

- Phát triển mạng lưới cơ sở y tế lực lượng vũ trang phù hợp với tổ chức và yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

g) Định hướng phát triển y tế tư nhân

- Khuyến khích phát triển các bệnh viện tư nhân chuyên sâu và chuyên sâu kỹ thuật cao cung ứng các dịch vụ chất lượng cao, kỹ thuật tiên tiến và một số bệnh viện tư nhân ngang tầm quốc tế. Khuyến khích hợp tác công - tư, đầu tư tư nhân, cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe đáp ứng nhu cầu của người dân.

- Mở rộng quy mô giường bệnh của các bệnh viện tư nhân, phấn đấu tỷ lệ giường bệnh tư nhân ít nhất chiếm 10% vào năm 2025, 15% vào năm 2030 và 25% vào năm 2050.

- Phát triển các khu sản xuất tập trung về lĩnh vực dược phẩm, vắc xin, sinh phẩm và thiết bị y tế để thu hút đầu tư tư nhân trong và ngoài nước. Khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất, kinh doanh, cung ứng trong lĩnh vực kiểm nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn.

2. Tầm nhìn đến năm 2050

- Hình thành 02 khu phức hợp y tế chuyên sâu khi có đủ điều kiện tại miền Bắc (dự kiến tại Bắc Ninh) và miền Nam (dự kiến tại Long An).

- Tiếp tục phát triển và mở rộng quy mô của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp chuyên sâu nhằm đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe tăng lên của người dân khi thay đổi về mô hình bệnh tật và gia tăng dân số. Mở rộng hệ thống bệnh viện chuyên khoa ung bướu, tim mạch, sản/sản - nhi, lão khoa, phục hồi chức năng, y học cổ truyền, truyền nhiễm - nhiệt đới, sức khỏe tâm thần. Phát triển các trung tâm chuyên khoa trong các bệnh viện đa khoa cấp chuyên sâu. Mở rộng mạng lưới bệnh viện lão khoa đáp ứng nhu cầu chăm sóc của người cao tuổi.

3. Định hướng bố trí và sử dụng đất

- Bảo đảm đồng bộ, thống nhất với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia và các quy định pháp luật liên quan.

- Bố trí quỹ đất cho các cơ sở y tế theo định mức sử dụng đất tại các quy định hiện hành.

- Quỹ đất cho các cơ sở y tế được phân bổ dựa trên quỹ đất của địa phương theo quy định hiện hành.

- Quy mô của các dự án được xác định trong quá trình đầu tư cụ thể.

IV. DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

1. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 chi tiết tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

2. Việc đầu tư theo danh mục các dự án ưu tiên nêu trên được thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật khác có liên quan.

V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về cơ chế chính sách

a) Rà soát, xây dựng hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và các cơ chế chính sách liên quan đến lĩnh vực y tế, tạo cơ sở pháp lý thực hiện quy hoạch.

b) Rà soát chính sách đầu tư cho các cơ sở y tế tại các vùng sâu, vùng xa, biên giới, biển, đảo, khu vực đặc biệt khó khăn; hỗ trợ, tạo điều kiện để đồng bào dân tộc thiểu số tiếp cận bình đẳng các dịch vụ y tế có chất lượng.

c) Nghiên cứu đề xuất chính sách đầu tư và tài chính phù hợp cho các cơ sở y tế đủ điều kiện đảm nhận vai trò hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật.

d) Rà soát chính sách, pháp luật về xã hội hóa, bảo đảm nguyên tắc công khai, minh bạch, bình đẳng, bền vững, hiệu quả, hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, nhà đầu tư, người bệnh và cộng đồng.

2. Giải pháp về tổ chức và phát triển nguồn nhân lực

a) Tiếp tục rà soát, sắp xếp, chuyển đổi, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp y tế; điều chỉnh chức năng nhiệm vụ phù hợp bảo đảm đáp ứng yêu cầu tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, bảo đảm khả năng tiếp cận các dịch vụ y tế của người dân, đủ năng lực ứng phó trong trường hợp dịch bệnh, khẩn cấp và phù hợp với định hướng phát triển không gian trong thực hiện quy hoạch.

b) Rà soát, xây dựng các chính sách ưu đãi để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao cho các lĩnh vực ưu tiên và các khu vực khó khăn, vùng sâu, vùng xa, biên giới, biển, đảo; đổi mới chính sách thu hút nhân lực y tế, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao, có đủ năng lực thực hiện các kỹ thuật cao cho các bệnh viện cấp tỉnh đảm nhận chức năng vùng.

c) Tăng quy mô đào tạo của các trường đào tạo khối ngành sức khỏe để bảo đảm nhu cầu về số lượng nguồn nhân lực là bác sĩ, dược sĩ, điều dưỡng. Rà soát cơ cấu nhân lực theo yêu cầu vị trí việc làm ở từng lĩnh vực trong đó cần chú trọng tăng số lượng các chuyên gia dịch tễ học, y tế công cộng và các chuyên ngành sâu cho phát triển các phòng xét nghiệm cũng như trong lĩnh vực

khác liên quan tới kiểm soát các yếu tố ảnh hưởng tới sức khỏe do biến đổi khí hậu, môi trường và xã hội.

d) Nâng cao chất lượng đào tạo bảo đảm nguồn nhân lực là bác sĩ, dược sĩ, điều dưỡng có trình độ chuyên môn sâu và tay nghề cao đáp ứng được nhu cầu phát triển của các cơ sở y tế; huy động các nguồn lực đầu tư nhằm nâng cao chất lượng đào tạo (bao gồm cả đào tạo lý thuyết và đào tạo thực hành) của các cơ sở giáo dục đào tạo khối ngành sức khỏe.

3. Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư

a) Huy động và sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư từ các nguồn: (i) nguồn ngân sách nhà nước; (ii) nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi, viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam; (iii) quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của cơ sở y tế; (iv) nguồn đầu tư tư nhân; (v) các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

b) Sử dụng hiệu quả đầu tư công để kích hoạt, huy động, thu hút mọi nguồn lực xã hội, nhất là nguồn lực tư nhân tham gia các công trình đầu tư phát triển các cơ sở y tế theo quy hoạch.

Ưu tiên đầu tư công phát triển cơ sở hạ tầng đối với mạng lưới cơ sở y tế tại các khu vực có điều kiện kinh tế khó khăn, vùng sâu, vùng xa, biên giới, biển, đảo và các lĩnh vực hạn chế về nguồn thu.

Nhà nước đầu tư và có cơ chế khuyến khích, ưu đãi phù hợp để các doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu tham gia đầu tư các phòng thí nghiệm chuyên ngành để nghiên cứu, phát triển thuốc.

4. Giải pháp phát triển khoa học - công nghệ

a) Thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực y tế dựa trên nền tảng cơ sở dữ liệu lớn và ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong y khoa, đẩy mạnh ứng dụng những thành tựu khoa học, công nghệ mới trong dự phòng và khám bệnh, chữa bệnh, trong nghiên cứu, phát triển và sản xuất thuốc, vắc xin, thiết bị y tế. Nâng cao tiềm lực, tập trung ưu tiên phát triển công nghệ có khả năng ứng dụng cao, đặc biệt là y tế số, trí tuệ nhân tạo trong các lĩnh vực mũi nhọn như công nghệ sinh học, dược học, điện tử y sinh.

b) Thiết lập nền tảng hệ sinh thái y tế số quốc gia phục vụ công tác lập kế hoạch, quản lý điều hành hệ thống y tế.

5. Giải pháp về hợp tác quốc tế

a) Phát triển mạng lưới thông tin với một số nước và các tổ chức quốc tế có liên quan đến y tế nhằm tiếp cận, trao đổi, chuyển giao và ứng dụng các tiến bộ khoa học y học trên thế giới.

b) Củng cố và phát triển các quan hệ hợp tác hiện có, mở rộng quan hệ mới với các nước, các tổ chức quốc tế, các đối tác phát triển; tăng cường vận động và sử dụng hiệu quả nguồn viện trợ nước ngoài cho đầu tư cơ sở hạ tầng, thiết bị y tế; đẩy mạnh hợp tác về chuyên môn, kỹ thuật, đào tạo chất lượng cao và hợp tác trao đổi chuyên gia, chuyển giao công nghệ, nghiên cứu phát triển y tế chuyên sâu.

c) Chủ động đàm phán và thực hiện có hiệu quả các hiệp định hợp tác song phương và đa phương về y tế. Tích cực tham gia xây dựng các chính sách, giải quyết các vấn đề y tế khu vực và toàn cầu, nâng cao vai trò, vị thế quốc tế của y học Việt Nam. Ứng dụng linh hoạt các thủ tục, quy trình kỹ thuật của ASEAN, APEC và thế giới về y tế. Tăng cường xây dựng và áp dụng các chuẩn mực y tế trong nước theo hướng hội nhập quốc tế.

6. Giải pháp về liên kết, hợp tác phát triển

a) Đẩy mạnh liên kết chặt chẽ giữa các đơn vị sự nghiệp y tế công lập theo các lĩnh vực, đặc biệt xây dựng hệ thống kết nối giữa dự phòng và khám bệnh, chữa bệnh, trong vùng, giữa các vùng và cả nước, thực hiện kết hợp quân dân y trong chăm sóc sức khỏe. Tăng cường kết nối, hỗ trợ giữa y tế nhà nước và y tế tư nhân, có cơ chế khuyến khích, huy động và tăng cường vai trò của y tế tư nhân không chỉ trong lĩnh vực cung ứng dịch vụ y tế mà cả các nhiệm vụ sự nghiệp y tế khác.

b) Tăng cường các hoạt động chia sẻ kinh nghiệm trong hoạt động chuyên môn thuộc các lĩnh vực y tế dự phòng và khám bệnh, chữa bệnh, đào tạo, chuyển giao về chuyên môn kỹ thuật giữa các cơ sở y tế, các tuyến. Ứng dụng khoa học công nghệ, mở rộng và phát triển các hình thức hỗ trợ kỹ thuật trực tuyến giữa các cơ sở y tế.

7. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát, thực hiện quy hoạch

a) Nâng cao vai trò, trách nhiệm của các bên liên quan và hiệu quả công tác phối hợp liên ngành, đẩy mạnh các hoạt động đa ngành trong chăm sóc sức khỏe. Xây dựng các kế hoạch hành động liên ngành trong chăm sóc sức khỏe nói chung và đặc biệt trong chuẩn bị và ứng phó với dịch bệnh, tình huống khẩn cấp.

b) Tổ chức công bố công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau, tạo sự đồng thuận, nhất trí cao trong các tổ chức, doanh nghiệp, nhà đầu tư, cơ sở giáo dục và nhân dân khi triển khai thực hiện.

c) Tổ chức tuyên truyền, giáo dục truyền thông, nâng cao nhận thức, tinh thần trách nhiệm của đội ngũ cán bộ ngành y tế, doanh nghiệp, người dân về triển khai thực hiện các chính sách, định hướng công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân nói chung và triển khai thực hiện quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế nói riêng.

d) Lập kế hoạch cụ thể cho từng giai đoạn, từng năm để triển khai các nội dung quy hoạch theo các vùng và các địa phương. Phối hợp chặt chẽ với chính

quyền địa phương thực hiện triển khai thống nhất, đồng bộ và kết hợp hài hòa giữa quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế và quy hoạch tỉnh.

đ) Thực hiện tổ chức thi hành pháp luật nghiêm minh, hiệu quả; tăng cường, củng cố các thiết chế và điều kiện bảo đảm cho công tác tổ chức thi hành pháp luật liên quan đến lĩnh vực y tế, triển khai thực hiện quy hoạch, triển khai hiệu quả các chương trình, dự án phát triển y tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Điều 2. Trách nhiệm của bộ, ngành, địa phương

1. Bộ Y tế

a) Tổ chức công bố, công khai Quy hoạch theo quy định pháp luật về quy hoạch; xây dựng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch thực hiện và hướng dẫn thực hiện Quy hoạch này.

b) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương và các cơ quan chức năng có liên quan tiến hành kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy hoạch này; định kỳ tổ chức đánh giá thực hiện Quy hoạch và rà soát điều chỉnh Quy hoạch theo quy định của pháp luật.

c) Rà soát, hoàn thiện hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu, hồ sơ Quy hoạch bảo đảm thống nhất với nội dung của Quyết định này; lưu trữ hồ sơ Quy hoạch.

d) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Quy hoạch; các nội dung tiếp thu giải trình, bảo lưu đối với các ý kiến thẩm định, rà soát, tham gia của các bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan; các phụ lục được ban hành kèm theo Quyết định này bảo đảm phù hợp, đồng bộ, thống nhất với các quy hoạch có liên quan.

đ) Việc chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các chương trình, dự án, đề án, bao gồm cả các dự án chưa được xác định trong phương án phát triển mạng lưới cơ sở y tế và danh mục dự án ưu tiên đầu tư ban hành kèm theo Quyết định này phải phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch thực hiện quy hoạch khác có liên quan (nếu có), bảo đảm thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan; đồng thời, người quyết định chủ trương đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về quyết định của mình.

Trong quá trình nghiên cứu, triển khai các dự án cụ thể, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về việc xác định vị trí, diện tích, quy mô, công suất dự án, phân kỳ đầu tư các công trình, dự án phù hợp với khả năng huy động nguồn lực, yêu cầu thực tiễn và theo đúng các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp với Bộ Y tế, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng kế hoạch triển khai Quy hoạch, bố trí nguồn lực, đề xuất các cơ chế chính sách để thực hiện hiệu quả Quy hoạch. Định kỳ tổng kết đánh giá kết quả thực hiện Quy hoạch gửi Bộ Y tế tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Phối hợp chặt chẽ với Bộ Y tế xây dựng kế hoạch thực hiện Quy hoạch, xây dựng đề án thành lập, kiện toàn các cơ sở y tế đảm nhận chức năng vùng; có định hướng ưu tiên quỹ đất để thu hút nguồn lực đầu tư cho lĩnh vực y tế; cân đối kinh phí đầu tư và kinh phí hoạt động thường xuyên, ưu tiên bố trí ngân sách địa phương và huy động các nguồn lực để phát triển mạng lưới cơ sở y tế trên địa bàn.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc;
- Lưu VT, KGVX (2b). 105

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trần Hồng Hà

Phụ lục I

PHÂN BỐ KHÔNG GIAN CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH THỜI KỲ 2021-2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Vùng	Loại hình cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Đa khoa	Chuyên khoa
1. Vùng Trung du miền núi phía Bắc (14 tỉnh, thành phố)			
Tiểu vùng Tây Bắc (Điện Biên, Hòa Bình, Lai Châu, Sơn La, Yên Bái, Lào Cai)	Bệnh viện cấp tỉnh đảm nhận chức năng vùng	03 (Sơn La, Yên Bái, Lào Cai)	
Tiểu vùng Đông Bắc (Phú Thọ, Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang)	Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế	01 (Thái Nguyên)	
	Bệnh viện cấp tỉnh đảm nhận chức năng vùng	03 (Phú Thọ, Tuyên Quang, Bắc Giang)	02 (Phú Thọ)
	Bệnh viện đại học	01 (Thái Nguyên)	
2. Vùng Đồng bằng sông Hồng (11 tỉnh, thành phố)			
Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình	Bệnh viện ngang tầm quốc tế	02 (Hà Nội)	01 (Hà Nội)
	Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế	02 (Hà Nội)	15 (Hà Nội)
	Bệnh viện cấp tỉnh đảm nhận chức năng vùng	03 (Hà Nội, Hải Phòng)	05 (Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Phúc)
	Bệnh viện đại học	05 (Hà Nội, Hải Phòng, Thái Bình, Hải Dương)	
3. Vùng Bắc Trung bộ - Duyên hải miền Trung (14 tỉnh, thành phố)			
Bắc Trung Bộ (Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế)	Bệnh viện ngang tầm quốc tế	01 (Thừa Thiên Huế)	
	Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế	01 (Quảng Bình)	03 (Thanh Hóa, Nghệ An)

Vùng	Loại hình cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Đa khoa	Chuyên khoa
	Bệnh viện cấp tỉnh đảm nhận chức năng vùng	02 (Thanh Hoá, Nghệ An)	03 (Nghệ An)
	Bệnh viện đại học	01 (Thừa Thiên Huế)	
Nam Trung Bộ (Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận)	Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế	01 (Đà Nẵng)	
	Bệnh viện cấp tỉnh đảm nhận chức năng vùng	04 (Đà Nẵng, Khánh Hoà, Bình Định)	03 (Đà Nẵng, Khánh Hoà)
4. Vùng Tây Nguyên (5 tỉnh)			
Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng	Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế	01 (Đắk Lắk)	
	Bệnh viện cấp tỉnh đảm nhận chức năng vùng	01 (Đắk Lắk)	
5. Vùng Đông Nam bộ (6 tỉnh, thành phố)			
Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Tây Ninh.	Bệnh viện ngang tầm quốc tế	02 (TP Hồ Chí Minh)	
	Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế	01 (TP Hồ Chí Minh)	03 (TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai)
	Bệnh viện cấp tỉnh đảm nhận chức năng vùng	02 (TP Hồ Chí Minh)	07 (TP Hồ Chí Minh)
	Bệnh viện đại học	01 (TP Hồ Chí Minh)	
6. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long (13 tỉnh, thành phố)			
Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Hậu Giang, Sóc Trăng, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau	Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế	01 (Cần Thơ)	01 (Cần Thơ)
	Bệnh viện cấp tỉnh đảm nhận chức năng vùng	03 (Tiền Giang, Đồng Tháp, Kiên Giang)	
	Bệnh viện đại học	01 (Cần Thơ)	

Vùng	Loại hình cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Đa khoa	Chuyên khoa
Các bệnh viện thuộc các Bộ, ngành khác được tích hợp vào Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế			
	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội		05
	Bộ Quốc phòng	25	05
	Bộ Công an	03	01
	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	01	
	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	01	
	Bộ Tài nguyên và Môi trường		01
	Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	01	
	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	02	

Phụ lục II

DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TRONG THỜI KỲ 2021- 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 201 /QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Danh mục dự án	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Giai đoạn thực hiện
I	**Lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh**			
1	Đầu tư nâng cấp 06 Bệnh viện ngang tầm quốc tế	Bộ Y tế	Các Bộ, ngành liên quan	2025 - 2030
2	Đầu tư nâng cấp các bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế	Bộ Y tế		2025 - 2030
3	Đầu tư xây dựng Bệnh viện Trung ương Tây Nguyên	Bộ Y tế	Các Bộ, ngành liên quan	2025 - 2030
4	Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và thiết bị cho 21 bệnh viện đa khoa cấp tỉnh đảm nhận chức năng vùng	UBND các tỉnh, thành phố	Bộ Y tế	2025 - 2030
5	Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và thiết bị cho 20 bệnh viện chuyên khoa cấp tỉnh đảm nhận chức năng vùng	UBND các tỉnh, thành phố	Bộ Y tế	2025 - 2030
6	Đầu tư nâng cấp các bệnh viện trường đại học	Bộ Y tế	Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường Đại học Quốc gia Hà Nội	2025 - 2030
II	**Lĩnh vực y tế dự phòng, y tế công cộng**			
1	Đầu tư xây dựng trung tâm kiểm soát bệnh tật trung ương	Bộ Y tế	Các Bộ, ngành liên quan	2025 - 2030
2	Đầu tư xây dựng 03 trung tâm kiểm soát bệnh tật khu vực	Bộ Y tế	Các Bộ, ngành liên quan	2025 - 2030
3	Đầu tư, nâng cấp các viện chuyên ngành lĩnh vực y tế dự phòng, y tế công cộng	Bộ Y tế	Các Bộ, ngành liên quan	2025 - 2030
III	**Lĩnh vực kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn**			
1	Đầu tư nâng cấp các viện chuyên ngành lĩnh vực kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn	Bộ Y tế	Các Bộ, ngành liên quan	2025 - 2030

TT	Danh mục dự án	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Giai đoạn thực hiện
2	Đầu tư nâng cấp 06 trung tâm kiểm nghiệm tỉnh, thành phố thành trung tâm kiểm nghiệm khu vực	Bộ Y tế	UBND tỉnh, thành phố	2021 - 2030
3	Đầu tư phát triển các trung tâm thử nghiệm lâm sàng, trung tâm nghiên cứu sinh khả dụng và đánh giá tương đương sinh học của thuốc	Bộ Y tế	Các Bộ, ngành liên quan	2025 - 2030
4	Đầu tư xây dựng đơn vị quốc gia về chuyển giao công nghệ vắc xin	Bộ Y tế	Các Bộ, ngành liên quan	2025 - 2030
IV	**Lĩnh vực giám định y khoa, giám định pháp y và giám định pháp y tâm thần**			
1	Đầu tư xây dựng 01 cơ sở giám định pháp y tại Thành phố Hồ Chí Minh	Bộ Y tế	UBND tỉnh, thành phố	2025 - 2030
2	Đầu tư xây dựng mới 02 cơ sở giám định pháp y tâm thần khu vực tại Nghệ An và Thành phố Hồ Chí Minh	Bộ Y tế	UBND tỉnh, thành phố	2025 - 2030
3	Đầu tư nâng cấp các cơ sở giám định y khoa, giám định pháp y và giám định pháp y tâm thần quốc gia và khu vực	Bộ Y tế	UBND tỉnh, thành phố	2025 - 2030
V	**Lĩnh vực Dân số - sức khỏe sinh sản**			
1	Đầu tư xây dựng 02 trung tâm sàng lọc chẩn đoán trước sinh và sơ sinh tại Thái Nguyên và Đắk Lắk	Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo	UBND tỉnh, thành phố	2025 - 2030
2	Đầu tư nâng cấp 06 trung tâm sàng lọc chẩn đoán trước sinh và sơ sinh tại Hà Nội, Nghệ An, Thừa Thiên Huế, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ	Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo	UBND tỉnh, thành phố	2025 - 2030
3	Đầu tư xây dựng bệnh viện lão khoa tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long	Bộ Y tế	UBND tỉnh, thành phố	2025 - 2030
VI	**Khu phức hợp y tế chuyên sâu**			
1	Đầu tư xây dựng 02 khu phức hợp y tế chuyên sâu dự kiến tại Bắc Ninh và Long An	Bộ Y tế	Các Bộ, ngành liên quan	2031 - 2050